CTCP Dược Medipharco (UPCOM: MTP)

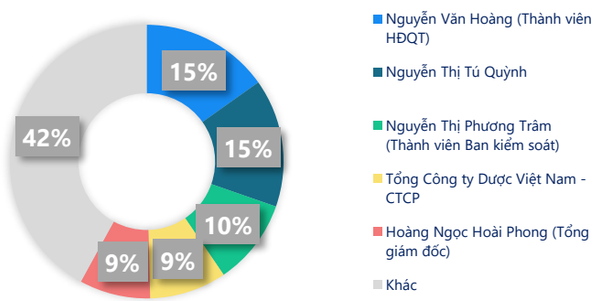
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

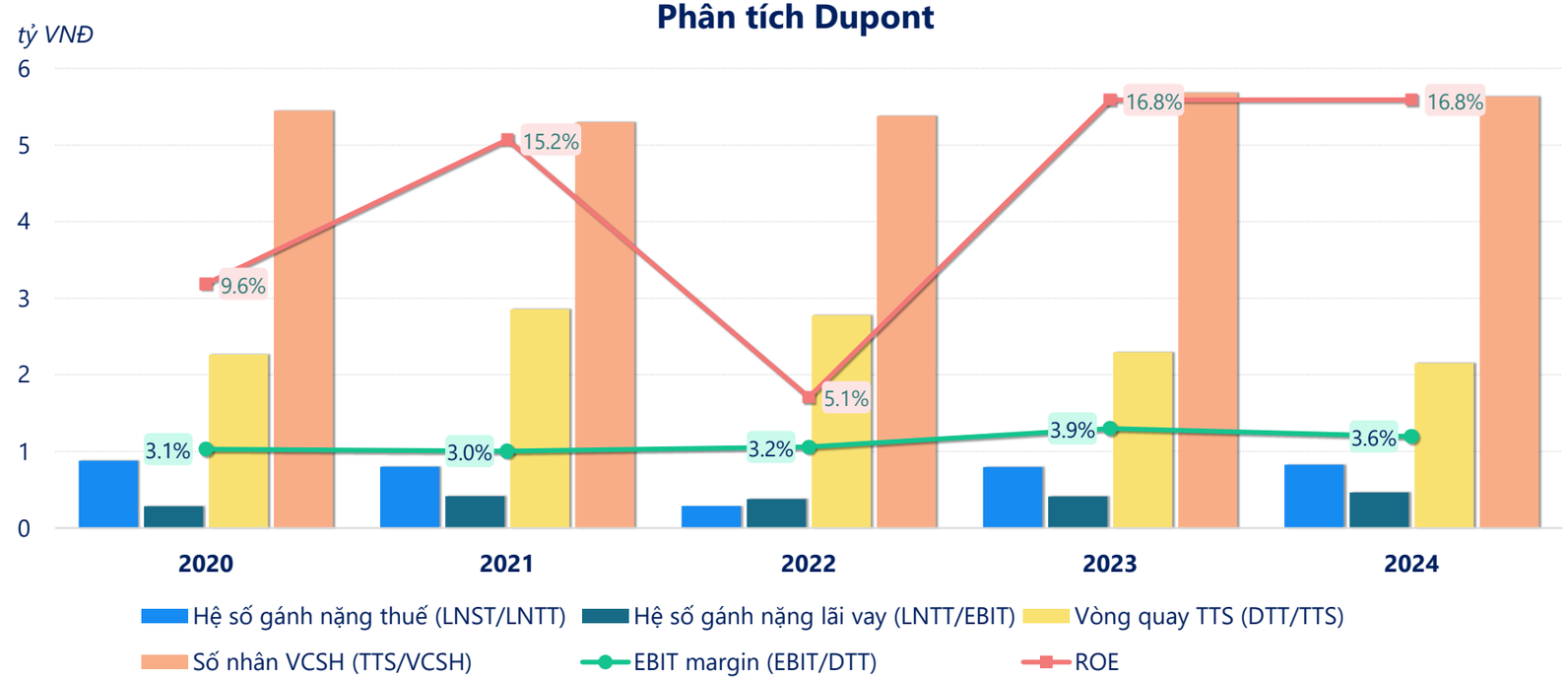
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	12,500
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,405 - 13,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	93
Số lượng CPLH (CP)	7,450,806
KLGD BQ 20 phiên (CP)	425
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.26
EPS	
P/E	

	YTD	1T	3T	6T
MTP	4.2%	5.9%	2.5%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

1,287

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 41.0| 3.3%

LN sau thuế

2024

17.8

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.80| 11.1%

ROE

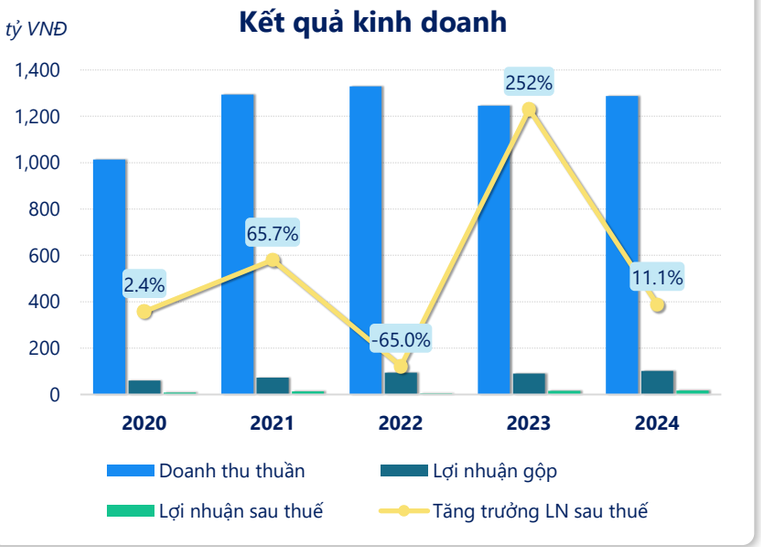
2024

16.8%

ROA

2024

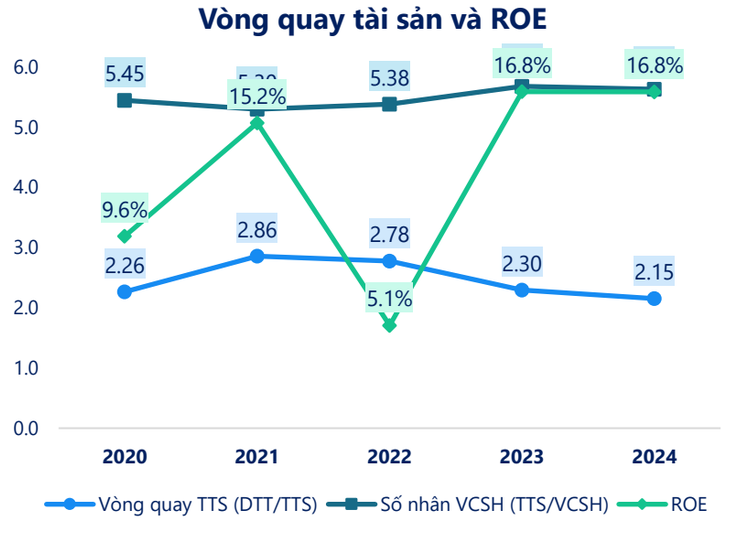
3.0%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **3.59%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

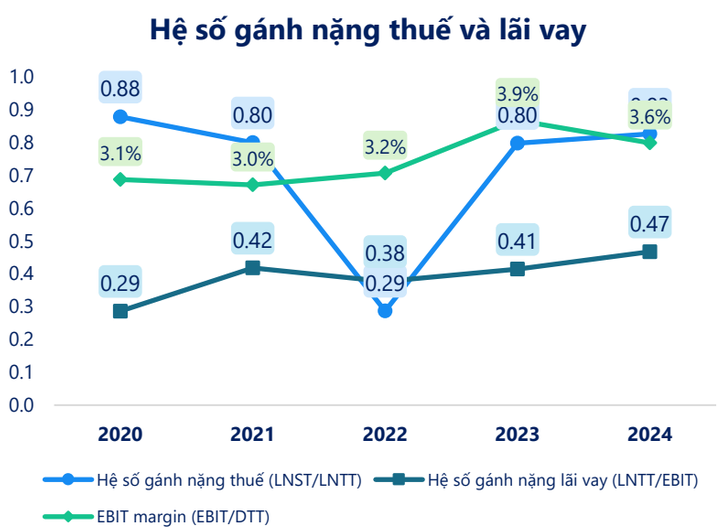
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.83**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.47**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **MTP** ghi nhận doanh thu thuần **1,287** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **17.80** tỷ đồng, lần lượt **tăng 3.30%** và **tăng 11.1%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **16.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

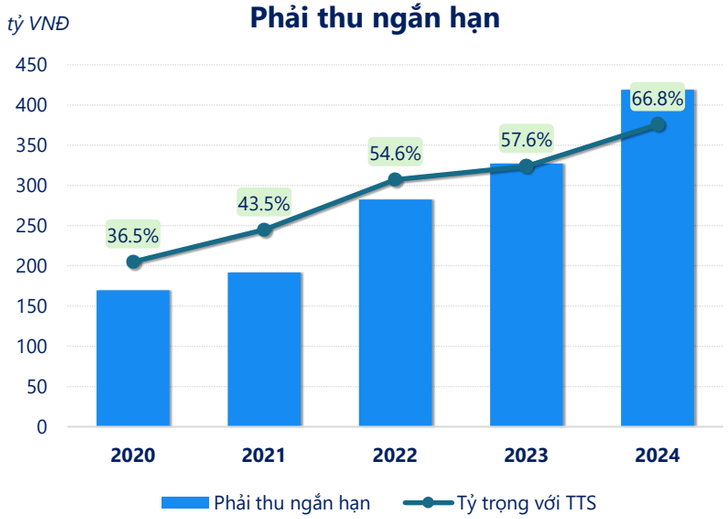


Vòng quay tổng tài sản đạt **2.15**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **5.63** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

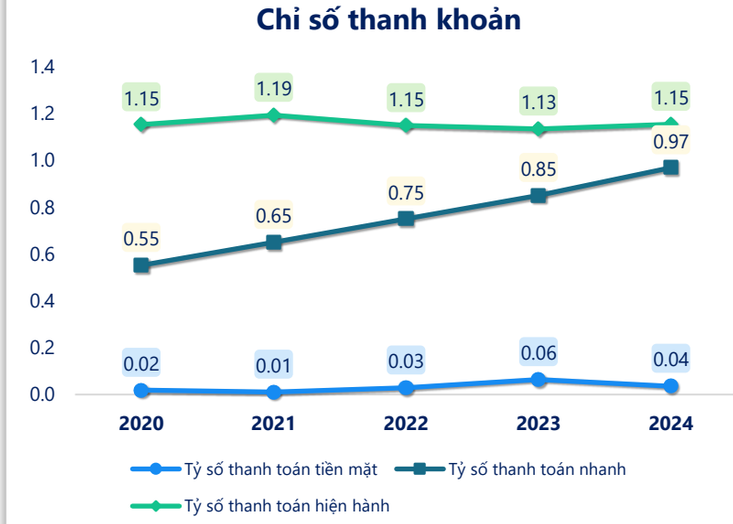
Phải thu ngắn hạn



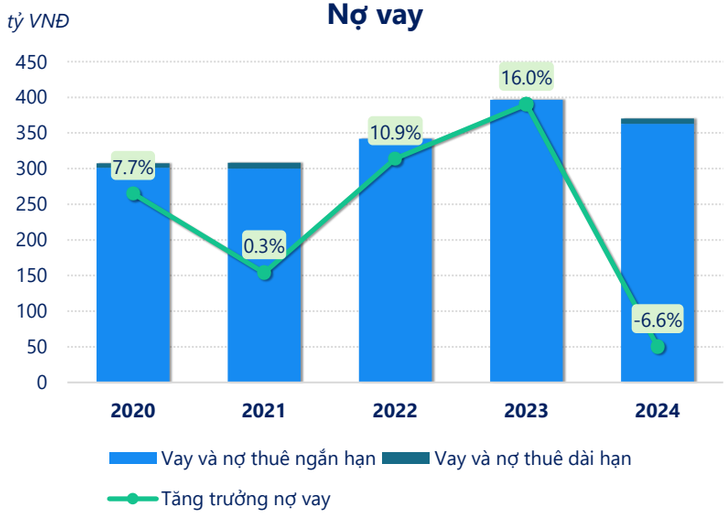
Hàng tồn kho



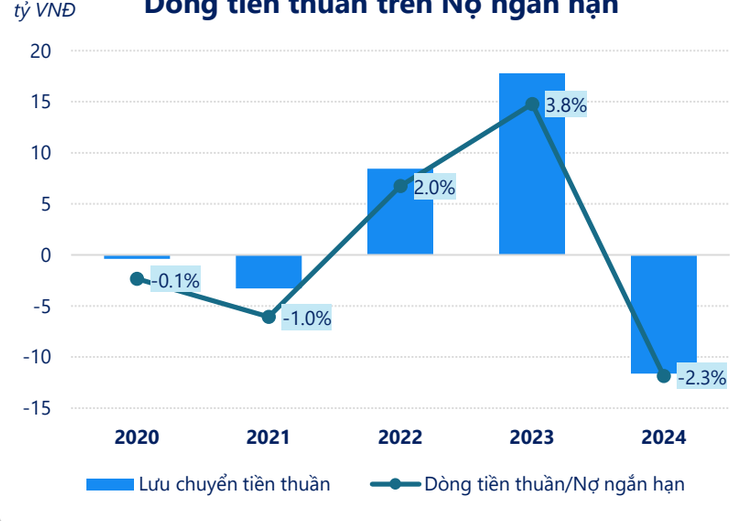
Chỉ số thanh khoản



Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**627**	**569**	**10.3%**
Tài sản ngắn hạn	588	530	11.0%
Tiền và tương đương tiền	18.2	29.9	-39.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.4	32.4	40.1%
Phải thu ngắn hạn	419	327	28.0%
Hàng tồn kho	94.5	133	-28.7%
Tài sản ngắn hạn khác	10.7	7.69	38.9%
Tài sản dài hạn	**39.4**	**38.8**	**1.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	35.7	27.7	29.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	3.16	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**3.65**	**8.02**	**-54.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	516	467	10.6%
Nợ ngắn hạn	**509**	**467**	**9.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	363	397	-8.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	126	47.3	167%
Nợ dài hạn	7.35	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	7.35	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**111**	**102**	**8.9%**
Vốn chủ sở hữu	**111**	**102**	**8.9%**
Vốn điều lệ	74.6	74.6	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,013**	**1,294**	**1,329**	**1,246**	**1,287**
Giá vốn hàng bán	952	1,221	1,235	1,155	1,185
Lợi nhuận gộp	**60.4**	**72.6**	**93.6**	**90.5**	**101**
Doanh thu HĐTC	1.71	1.16	1.41	1.85	3.08
Chi phí TC	22.5	22.8	26.6	28.9	25.3
Chi phí lãi vay	**22.3**	**22.7**	**26.3**	**28.5**	**24.6**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	21.1	14.8	20.9	20.1	25.3
Chi phí QLDN	9.70	20.4	27.8	23.4	32.6
LN thuần từ HĐKD	**8.86**	**15.7**	**19.8**	**20.0**	**21.4**
Lợi nhuận khác	0.09	0.56	-3.84	0.05	0.19
LN trước thuế	**8.95**	**16.3**	**15.9**	**20.1**	**21.6**
Lợi nhuận sau thuế	**7.85**	**13.0**	**4.56**	**16.0**	**17.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**7.85**	**13.0**	**4.56**	**16.0**	**17.8**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-23.1	4.74	-21.2	-9.41	48.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	7.38	-2.26	-0.81	-23.8	-26.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	15.3	-5.77	30.4	51.0	-33.8
Tiền đầu kỳ	7.37	6.96	3.65	12.1	29.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.39**	**-3.29**	**8.43**	**17.8**	**-11.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.02	0.04	-0.02	-0.05
Tiền cuối kỳ	6.96	3.65	12.1	29.9	18.2